CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	-1.9%	11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.15 (Ba1)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	2.19 (Ba1)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

DT thuần — *2024*: **1,197** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 166, ▲ 16.2%

LN sau thuế — *2024*: **37.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 3.00, ▼ 7.5%

ROE — 2024: **6.9%**; +/- YoY ▼ 0.6%

ROA — 2024: **3.6%**; +/- YoY ▼ 0.5%

Z - Score

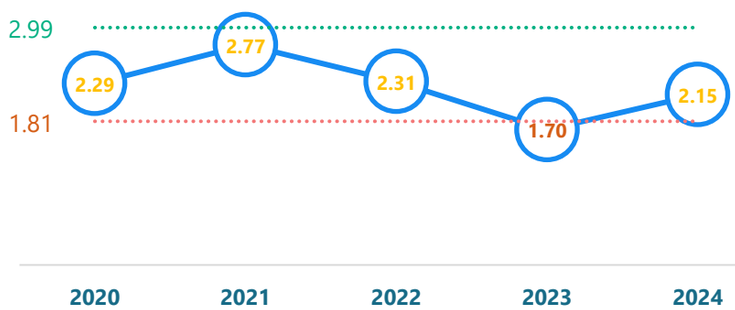

Z'' - Score

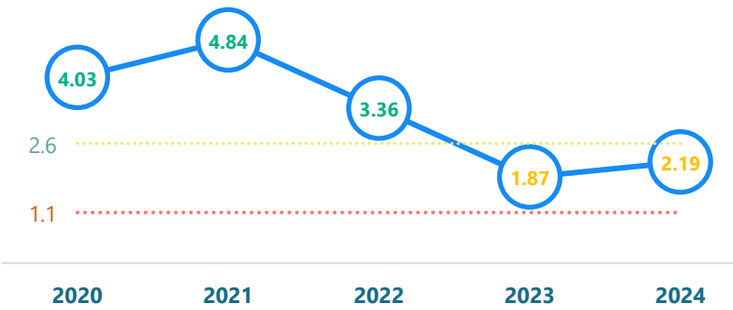

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSN** năm **2024** đạt **2.15**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSN** năm **2024** đạt **2.19**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **PSN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.2%** đạt **1,197** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **37.14** tỷ đồng **giảm 7.48%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

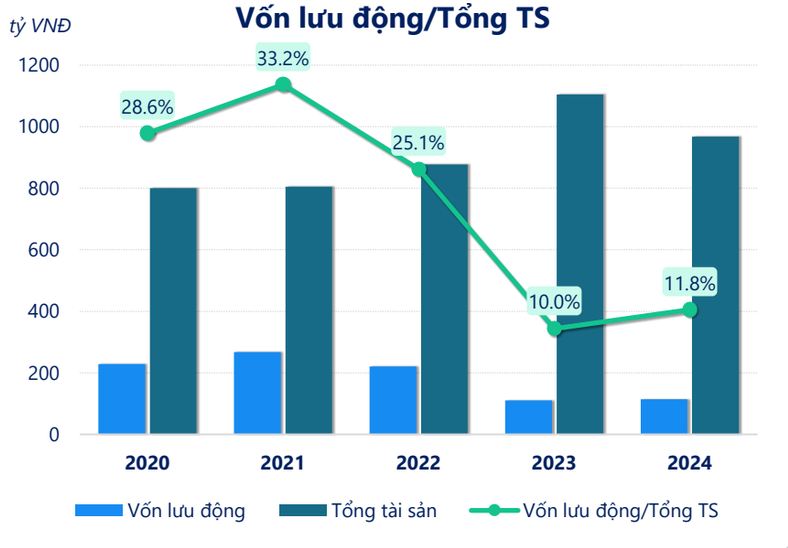

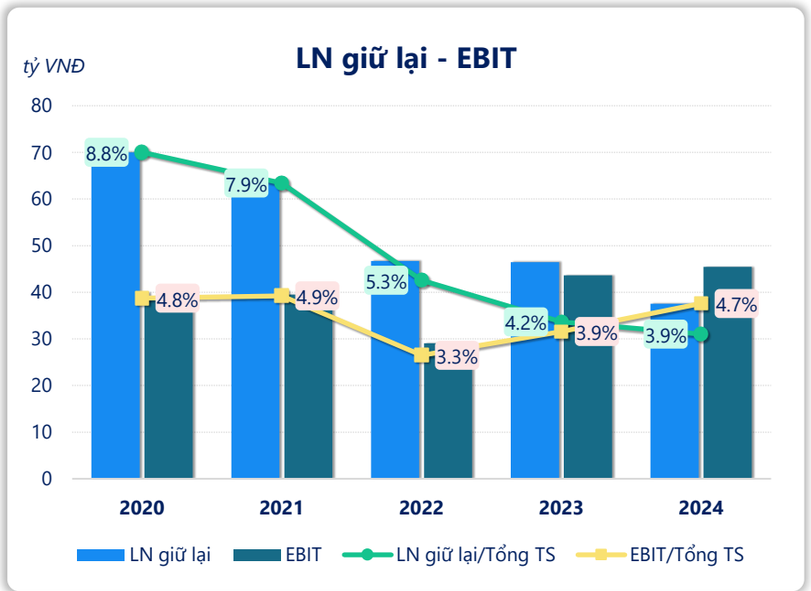

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.93 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

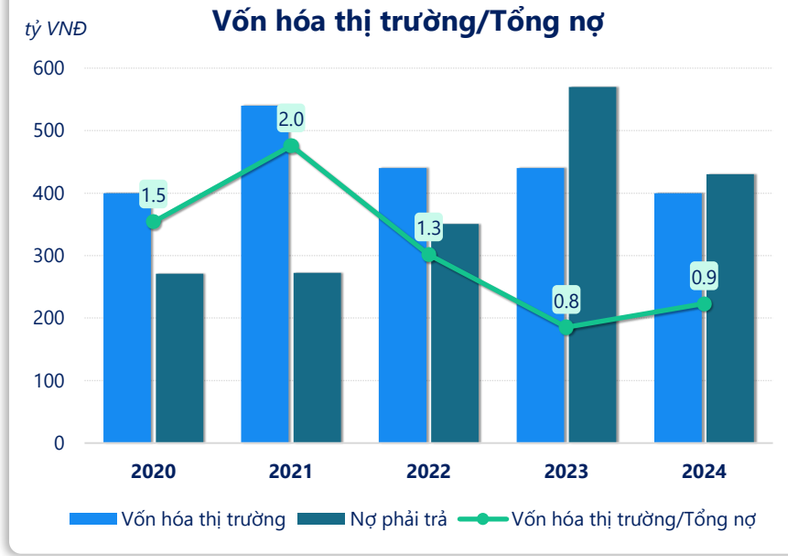

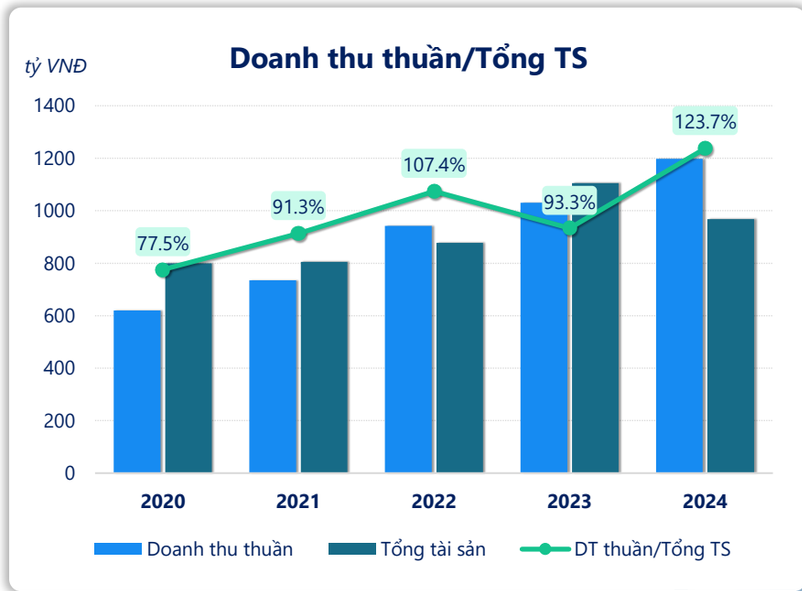

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**968**	**1,105**	**-12.4%**
Tài sản ngắn hạn	507	641	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	30.9	57.7	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	34.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	407	412	-1.1%
Hàng tồn kho	33.6	135	-75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	1.63	-63.8%
Tài sản dài hạn	**461**	**464**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	410	389	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	35.8	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**45.7**	**39.3**	**16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	570	-24.4%
Nợ ngắn hạn	**389**	**530**	**-26.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	8.37	43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	279	-24.3%
Nợ dài hạn	41.8	39.9	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	31.4	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**537**	**535**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**537**	**535**	**0.5%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**620**	**735**	**942**	**1,031**	**1,197**
Giá vốn hàng bán	554	669	892	951	1,081
Lợi nhuận gộp	**66.5**	**65.8**	**50.3**	**79.8**	**116**
Doanh thu HĐTC	8.63	9.80	10.5	7.53	2.30
Chi phí TC	0.19	0.12	0.09	1.26	3.07
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**1.14**	**2.96**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.2	35.5	32.2	43.3	69.9
LN thuần từ HĐKD	**38.8**	**39.9**	**28.6**	**42.8**	**45.6**
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.43	0.46	-0.30	-3.08
LN trước thuế	**38.7**	**39.5**	**29.0**	**42.5**	**42.5**
Lợi nhuận sau thuế	**36.4**	**36.9**	**27.5**	**40.1**	**37.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.4**	**36.9**	**27.5**	**40.1**	**37.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	114	-3.97	74.1	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-109	91.5	-120	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-27.8	-27.9	11.9	-18.8
Tiền đầu kỳ	60.9	55.2	31.9	91.1	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.96**	**-23.3**	**59.6**	**-33.9**	**-27.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	0.00	-0.39	0.42	0.65
Tiền cuối kỳ	55.2	31.9	91.1	57.7	30.9